

Số: 76/NQ-HĐND

Phụng Hiệp, ngày 18 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách
huyện Phụng Hiệp năm 2024 (lần 3)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN PHỤNG HIỆP
KHOÁ XII, KỲ HỌP THỨ 20**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1550/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách tỉnh Hậu Giang (lần 2);

Xét Tờ trình số 371/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Phụng Hiệp về dự thảo Nghị quyết điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 huyện Phụng Hiệp (lần 3); Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân huyện thống nhất điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 huyện Phụng Hiệp (lần 3) như sau:

- Điều chỉnh tổng thu ngân sách trên địa bàn từ 1.025.436 triệu đồng, lên 1.074.898 triệu đồng, tăng 49.462 triệu đồng.
- Điều chỉnh tổng thu ngân sách địa phương từ 952.236 triệu đồng lên 1.001.698 triệu đồng, tăng 49.462 triệu đồng.
- Điều chỉnh chi ngân sách địa phương từ 952.236 triệu đồng lên 1.001.698 triệu đồng, tăng 49.462 triệu đồng.

(Đính kèm Phụ lục chi tiết)

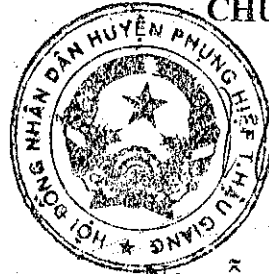
Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Hội đồng nhân dân huyện giao Thường trực Hội đồng nhân dân, hai Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Phụng Hiệp, Khóa XII, Kỳ họp thứ 20 thông qua và có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 12 năm 2024./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh (đơn vị huyện Phụng Hiệp);
- TT.HU, UBND, UBMTTQVN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các Phòng, ban ngành, đoàn thể cấp huyện;
- TT. HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, HSKH, C5, C150. *76*



CHỦ TỊCH

Nguyễn Hồng Đức



Phụ lục I

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Phụng Hiệp)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2024	Dự toán điều chỉnh năm 2024 (Lần 2)	Dự toán điều chỉnh năm 2024 (Lần 3)
1	2	3	4	5
	Tổng thu NSNN trên địa bàn	767.562	1.025.436	1.074.898
I	Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	114.010	183.810	183.810
1	Thu thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh	49.900	49.900	49.900
2	Thu thuế thu nhập cá nhân	25.610	25.610	25.610
3	Thu tiền sử dụng đất	3.500	73.300	73.300
4	Thu lệ phí trước bạ	24.000	24.000	24.000
5	Thu phí - lệ phí	5.300	5.300	5.300
6	Thu khác	2.300	2.300	2.300
7	Thu phạt VPHC do cơ quan thuế xử lý	400	400	400
8	Thu phạt ATGT	3.000	3.000	3.000
II	Thu trợ cấp	653.552	678.684	728.147
III	Thu chuyển nguồn sang năm sau	-	157.141	157.141
IV	Thu kết dư ngân sách	-	5.801	5.801

Phụ lục II

PHỤ LỤC II: DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Phụng Hiệp)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2024	Dự toán điều chỉnh năm 2024 (Lần 2)	Dự toán điều chỉnh năm 2024 (Lần 3)	So sánh dự toán đầu năm/dự toán điều chỉnh (Lần 2)		So sánh dự toán điều chỉnh (lần 2)/dự toán điều chỉnh (lần 3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	I	2	3	4=2-1	5=2/1	6=3-2	7=3/2
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn	114.010	183.810	183.810	69.800	161,22	-	100,00
1	Thu nội địa	114.010	183.810	183.810	69.800	161,22	-	100,00
	- Thu thuế - phí, lệ phí	108.310	178.110	178.110	69.800	164,44	-	100,00
	- Thu khác	2.700	2.700	2.700	-	100,00	-	100,00
	- Thu phạt ATGT	3.000	3.000	3.000	-	100,00	-	100,00
2	Thu từ dầu thô				-		-	
3	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu				-		-	
4	Thu viện trợ không hoàn lại				-		-	
B	Thu ngân sách địa phương	764.162	952.236	1.001.698	188.074	124,61	49.462	105,19
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	110.610	110.610	110.610	-	100,00	-	100,00
	- Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	110.610	110.610	110.610		100,00	-	100,00
	- Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ phần trăm (%)			-			-	
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	653.552	678.684	728.147	25.132	103,85	49.462	107,29
	- Bổ sung cân đối	583.539	583.539	583.539	-	100,00	-	100,00
	- Bổ sung có mục tiêu	70.013	95.145	144.608	25.132	135,90	49.462	151,99
3	Thu kết dư ngân sách	-	5.801	5.801	5.801		-	
4	Thu chuyển nguồn sang năm sau	-	157.141	157.141	157.141		-	
5	Thu tạo nguồn cải cách tiền lương		-	-	-		-	
C	Chi ngân sách địa phương	764.162	952.236	1.001.698	188.074	124,61	49.462	105,19
1	Chi đầu tư phát triển	65.204	92.455	126.020	27.251	141,79	33.566	136,31
2	Chi thường xuyên	540.695	843.349	870.629	302.654	155,97	27.280	103,23

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2024	Dự toán điều chỉnh năm 2024 (Lần 2)	Dự toán điều chỉnh năm 2024 (Lần 3)	So sánh dự toán đầu năm/dự toán điều chỉnh (Lần 2)		So sánh dự toán điều chỉnh (lần 2)/dự toán điều chỉnh (lần 3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
	Trong đó: chi cải cách tiền lương				-	-	-	-
3	Dự phòng	13.883	6.756	1.155	-7.127	48,66	(5.601)	17,10
4	Tiết kiệm 10% chi cải cách tiền lương	5.876	5.876	-	-	100,00	(5.876)	-
5	Chi thực hiện các chế độ chính sách	134.704	-		-134.704	-	-	-
6	Chi khen thưởng	3.800	3.800	3.894	-	100,00	94	102,47



Phụ lục III
NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Phụng Hiệp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2024	Dự toán điều chỉnh năm 2024 (Lần 2)	Dự toán điều chỉnh năm 2024 (Lần 3)	So sánh dự toán đầu năm/dự toán điều chỉnh (Lần 2)		So sánh dự toán điều chỉnh (lần 2)/dự toán điều chỉnh (lần 3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=2-1	5=2/1	6=3-2	7=3/2
A	Ngân sách cấp huyện							
I	Nguồn thu ngân sách cấp huyện	656.891	800.285	837.308	143.394	121,83	37.024	104,63
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	90.190	90.190	90.190	-	100,00	-	100,00
	- Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	90.190	90.190	90.190	-	100,00	-	100,00
	- Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ phần trăm (%)			-			-	
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	566.701	559.865	596.889	-6.836	98,79	37.024	106,61
	- Bổ sung cân đối	501.208	501.208	502.002	-	100,00	794	100,16
	- Bổ sung có mục tiêu	65.493	58.657	94.888	-6.836	89,56	36.231	161,77
3	Thu kết dư ngân sách	-	3.288	3.288	3.288		-	
4	Thu chuyển nguồn sang năm sau	-	146.942	146.942	146.942		-	
5	Thu tạo nguồn cải cách tiền lương				-		-	
II	Chi ngân sách huyện	656.891	800.285	837.308	143.394	121,83	37.024	104,63
1	Chi thuộc nhiệm vụ của cấp huyện huyện	570.040	681.466	706.051	111.426	119,55	24.585	103,61
2	Bổ sung cho ngân sách xã, phường, thị trấn	86.851	118.819	131.257	31.968	136,81	12.438	110,47
	- Bổ sung cân đối	82.331	82.331	81.537	-	100,00	(794)	99,04
	- Bổ sung có mục tiêu	4.520	36.488	49.720	31.968	807,26	13.232	
B	Ngân ngân sách xã, phường, thị trấn						-	
I	Nguồn thu ngân sách xã, thị trấn	107.271	151.951	164.389	44.680	141,65	12.439	108,19
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	20.420	20.420	20.420	-	100,00	-	100,00

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2024	Dự toán điều chỉnh năm 2024 (Lần 2)	Dự toán điều chỉnh năm 2024 (Lần 3)	So sánh dự toán đầu năm/dự toán điều chỉnh (Lần 2)		So sánh dự toán điều chỉnh (lần 2)/dự toán điều chỉnh (lần 3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
	- Các khoản thu NS xã hưởng 100%	20.420	20.420	20.420	-	100,00	-	100,00
	- Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ phần trăm (%)							
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	86.851	118.819	131.257	31.968	136,81	12.438	110,47
	- Bổ sung cân đối	82.331	82.331	81.537	-	100,00	(794)	99,04
	- Bổ sung có mục tiêu	4.520	36.488	49.720	31.968	807,26	13.232	
3	Thu kết dư		2.513	2.513	2.513		0	
4	Thu chuyển nguồn sang năm sau		10.199	10.199	10.199		-	
II	Chi ngân sách xã, thị trấn	107.271	151.951	164.389	44.680	141,65	12.439	108,19

Phụ lục IV
ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Phụng Hiệp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh năm 2024 (Lần 2)				Dự toán điều chỉnh năm 2024 (Lần 3)				So sánh (%)			
		Dự toán đầu năm 2024		Dự toán điều chỉnh năm 2024 (Lần 2)		Dự toán điều chỉnh năm 2024 (Lần 3)		Dự toán đầu năm/dự toán điều chỉnh (Lần 2)		Dự toán điều chỉnh (Lần 3)			
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSDP	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		
	TỔNG THU NSNN	114.010	110.610	183.810	110.610	183.810	110.610	161,22	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
I	Thu nội địa	114.010	110.610	183.810	110.610	183.810	110.610	161,22	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	49.900	49.900	49.900	49.900	49.900	49.900	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
	- Thuế GTGT+TNDN	49.900	49.900	49.900	49.900	49.900	49.900	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước												
	- Thuế tài nguyên												
	- Thu phạt về thuế												
2	Thuế thu nhập cá nhân	25.610	25.610	25.610	25.610	25.610	25.610	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
3	Thuế bảo vệ môi trường												
	- Số thu NSTW hưởng 100%												
	- Số thu phân chia NSTW và NSDP												
4	Lệ phí trước bạ	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
5	Thu phí, lệ phí	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp												
7	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước												
	Trong đó: ghi thu-ghi chi đồng thời												
8	Thu tiền sử dụng đất	3.500	3.500	73.300	3.500	73.300	3.500	2.094,29	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
9	Các khoản thu khác ngành thuế quản lý												
10	Thu khác ngân sách	5.700	2.300	5.700	2.300	5.700	2.300	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
	- Thu khác ngân sách địa phương hưởng	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
	- Thu khác ngân sách trung ương hưởng												
	- Thu phạt VPHC do cơ quan thuế xử lý	400		400		400		100,00		100,00		100,00	
	- Thu phạt an toàn giao thông	3.000		3.000		3.000		100,00		100,00		100,00	

Ghi chú:

- (1) Doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý là doanh nghiệp do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn
- (2) Doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý là doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.
- (3) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là các doanh nghiệp ngoài sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân
- (4) Doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài quốc doanh là các doanh nghiệp thành lập theo Luật doanh nghiệp, Luật các tổ chức tín dụng, trừ các doanh nghiệp nhà nước do trung ương, địa phương quản lý
- (5) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu ngân sách địa phương cấp huyện, xã không có phụ lục kèm theo, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập

Phụ lục V

QUẢN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 18/2024/NQ-ĐHND ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Phụng Hiệp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2024	Dự toán điều chỉnh năm 2024 (Lần 2)	Dự toán điều chỉnh năm 2024 (Lần 3)	So sánh dự toán đầu năm/dự toán điều chỉnh (Lần 2)		So sánh dự toán điều chỉnh (Lần 2)/dự toán điều chỉnh (Lần 3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Tổng cộng	764.162	952.236	1.001.698	188.074	124,61	49.461	105,19
I	Chi đầu tư phát triển	65.204	92.455	126.020	27.251	141,79	33.566	136,31
II	Chi thường xuyên	687.179	853.988	874.998	166.811	124,27	21.010	102,46
1	Chi quốc phòng	5.250	14.085	20.896	8.835	268,28	6.811	148,36
2	Chi an ninh	322	847	1.295	525	263,04	448	152,87
3	Chi sự nghiệp giáo dục	327.207	353.512	390.464	26.305	108,04	36.953	110,45
4	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	7.430	12.635	10.181	5.205	170,05	-2.455	80,57
5	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	560	560	560	-	100,00	0	100,00
6	Chi sự nghiệp môi trường	8.828	12.420	12.420	3.592	140,68	0	100,00
7	Chi sự nghiệp VH-TT, TDTT	2.016	3.210	3.928	1.194	159,23	718	122,37
8	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	1.242	1.728	1.816	486	139,13	88	105,11
9	Chi sự nghiệp Văn hóa - xã hội (BQLDA)	-	3	0	3	-	-3	-
10	Chi sự nghiệp Văn hóa - xã hội (P.VHTT)	-	3.750	4.333	3.750	-	583	115,54
11	Chi sự nghiệp kinh tế, thủy lợi, giao thông	61.091	54.579	65.251	-6.513	89,34	10.672	119,55
12	Chi QLNN, Đảng, Đoàn thể, các tổ chức XH, chi khác	35.813	46.977	55.095	11.164	131,17	8.118	117,28
13	Chi đảm bảo xã hội	102.722	102.203	119.014	-519	99,49	16.811	116,45
14	Chi khen thưởng	3.800	3.800	3.894	-	100,00	94	102,47
15	Chi tiết kiệm 10% cải cách tiền lương	3.621	3.621	0	-	100,00	-3.621	-
16	Chuyển nguồn CCTL	-	33.681	1.162	33.681	-	-32.519	-

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2024	Dự toán điều chỉnh năm 2024 (Lần 2)	Dự toán điều chỉnh năm 2024 (Lần 3)	So sánh dự toán đầu năm/dự toán điều chỉnh (Lần 2)		So sánh dự toán điều chỉnh (Lần 2)/dự toán điều chỉnh (Lần 3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
17	Chuyển nguồn tiết kiệm chi	-	40.244	15.050	40.244		-25.194	
18	Chi khác ngân sách	18.900	7.736	1.605	-11.164	40,93	-6.131	20,75
19	Chi ủy thác và chi hỗ trợ các đơn vị TW	1.106	1.618	1.812	512	146,29	194	111,99
20	Chi ngân sách xã	107.271	151.951	164.389	44.680	141,65	12.438	108,19
21	Chi mục tiêu, chi nộp trả ngân sách	-	4.145	1.201	4.145		-2.944	
22	Chi từ kết dư ngân sách huyện	-	685	633	685		-52	
III	Dự phòng ngân sách	11.780	5.793	679	-5.987	49,18	-5.114	11,72

Phụ lục VI

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CHO TÙNG ĐƠN VỊ NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Phụng Hiệp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2024	Dự toán điều chỉnh năm 2024 (Lần 2)	Dự toán điều chỉnh năm 2024 (Lần 3)	So sánh dự toán đầu năm/dự toán điều chỉnh (Lần 2)		So sánh dự toán điều chỉnh (Lần 2)/dự toán điều chỉnh (Lần 3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG	588.067	625.454	693.240	37.388	106,36	67.786	110,84
A	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	61.091	54.579	65.250	-6.512	89,34	10.671	119,55
1	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích	12.916	12.916	22.576	-	100,00	9.660	174,79
2	Kinh phí hỗ trợ sản xuất đất trồng lúa theo ND số 62/2019/ND-CP và ND số 35/2015/ND-CP	18.255	9.120	9.120	-9.135	49,96	0	100,00
3	Sự nghiệp kinh tế	29.920	32.543	33.554	2.623	108,77	1.011	103,11
B	CHI SỰ NGHIỆP VĂN HOÁ-XÃ HỘI	450.005	490.020	542.715	40.015	108,89	52.695	110,75
1	Sự nghiệp văn hóa xã hội	3.258	8.690	10.077	5.432	266,73	1.387	115,96
1.1	Trung tâm Văn hóa TT và Truyền thanh	3.258	4.937	5.744	1.679	151,53	807	116,35
	Sự nghiệp văn hóa	1.269	1.688	1.910	419	133,02	222	113,15
	Sự nghiệp thông tin	257	785	1.039	528	305,45	254	132,36
	Sự nghiệp truyền thanh	1.242	1.728	1.816	486	139,13	88	105,11
	Sự nghiệp thể thao	490	736	979	246	150,20	243	133,02
1.2	Ban quản lý dự án		3	-	3		-3	-
1.3	Phòng Văn hoá và Thông tin		3.750	4.333	3.750		583	115,54
2	Đám báo xã hội	102.722	102.203	119.014	-519	99,50	16.811	116,45
3	Sự nghiệp khoa học	560	560	560	-	100,00	0	100,00
4	Sự nghiệp môi trường	8.828	12.420	12.420	3.592	140,69	0	100,00

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2024	Dự toán điều chỉnh năm 2024 (Lần 2)	Dự toán điều chỉnh năm 2024 (Lần 3)	So sánh dự toán đầu năm/dự toán điều chỉnh (Lần 2)		So sánh dự toán điều chỉnh (Lần 2)/dự toán điều chỉnh (Lần 3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
5	Sự nghiệp giáo dục	327.207	353.512	390.464	26.305	108,04	36.952	110,45
6	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	7.430	12.634	10.181	5.204	170,04	-2.454	80,58
	- Trung tâm Chính trị huyện	3.079	3.383	3.492	304	109,87	109	103,23
	- Trung tâm GDNN-GDTX	3.651	3.378	3.769	-273	92,52	391	111,58
	- Phòng Văn hóa TT và TT (CT MTQG 098-00476)		276	276	276		0	100,00
	- Phòng Lao động - TBXH (CT MTQG 098)		1.060	380	1.060		-680	35,84
	- Phòng Lao động - TBXH (CT MTQG 075)		3.344	1.091	3.344		-2.252	32,64
	- Phòng Lao động - TBXH (098)		249	249	249		0	100,00
	- Phòng Nông nghiệp và PTNT (CT MTQG 098)		575	176	575		-399	30,60
	- Phòng Nông nghiệp và PTNT (CT MTQG 075)		46	431	46		384	930,41
	- Phòng Nông nghiệp và PTNT (082)			12	-		12	
	- Phòng Tài chính Kế hoạch (082)		48	48	48		0	100,00
	- Văn phòng HĐND và UBND (082)		37	80	37		43	218,15
	- Văn phòng HĐND và UBND (085)			3			3	
	- Phòng Nội vụ (085)		3	3	3		0	100,00
	- Phòng Nội vụ (082)		17	17	17		0	100,00
	- Trung tâm Văn hóa TT và TT		5	5	5		0	100,00
	- Văn phòng Huyện ủy (082)		12	60	12		48	499,38
	- Huyện đoàn		12	12	12		0	99,69
	- Trung tâm Chính trị huyện (082)			18	-		18	
	- Hội Người cao tuổi			3	-		3	
	- Học phí	700	190	57	-510	27,14	-133	30,00

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2024	Dự toán điều chỉnh năm 2024 (Lần 2)	Dự toán điều chỉnh năm 2024 (Lần 3)	So sánh dự toán đầu năm/dự toán điều chỉnh (Lần 2)		So sánh dự toán điều chỉnh (Lần 2)/dự toán điều chỉnh (Lần 3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
C	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	36.919	48.594	56.907	11.676	131,63	8.312	117,11
I	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	18.973	26.907	31.631	7.934	141,81	4.725	117,56
1	Văn phòng HĐND và UBND	7.395	9.560	10.881	2.166	129,29	1.321	113,82
2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1.165	1.642	1.990	477	140,97	348	121,18
3	Phòng Tài nguyên và Môi trường	995	1.194	1.364	199	120,00	170	114,25
4	Phòng Nông nghiệp và PTNT	1.538	3.830	2.233	2.293	249,11	-1.597	58,31
5	Phòng Văn hoá và Thông tin	838	1.279	1.478	442	152,72	199	115,59
6	Thanh tra huyện	884	963	1.091	79	108,94	128	113,29
7	Phòng Tư pháp	964	1.002	1.218	38	103,94	216	121,56
8	Phòng Tài chính Kế hoạch	1.828	2.530	5.982	703	138,44	3.452	236,46
9	Phòng Lao động - TBXH	1.067	2.260	2.159	1.193	211,81	-101	95,53
10	Phòng Nội vụ	1.246	1.419	1.641	174	113,93	222	115,62
11	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.056	1.227	1.593	172	116,25	366	129,82
II	ĐOÀN THỂ	4.012	5.215	6.463	1.204	130,00	1.248	123,93
1	BCH Huyện đoàn	873	1.201	1.435	328	137,57	234	119,50
2	Hội Liên hiệp phụ nữ	864	1.136	1.282	272	131,48	146	112,81
3	Hội Nông dân	904	932	1.083	29	103,15	151	116,19
4	Mặt trận Tổ quốc	862	1.292	1.950	430	149,88	658	150,93
5	Hội Cựu chiến binh	509	654	714	145	128,49	60	109,10
III	CÁC TỔ CHỨC XÃ HỘI	1.358	1.466	1.641	108	107,94	175	111,95
1	Hội Người cao tuổi	267	322	391	56	120,83	69	121,42
2	Hội Khuyến học	65	65	43	-	100,00	-22	66,53

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2024	Dự toán điều chỉnh năm 2024 (Lần 2)	Dự toán điều chỉnh năm 2024 (Lần 3)	So sánh dự toán đầu năm/dự toán điều chỉnh (Lần 2)		So sánh dự toán điều chỉnh (Lần 2)/dự toán điều chỉnh (Lần 3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
3	Hội Chữ thập đỏ	704	709	794	5	100,71	85	111,93
4	Hội Luật gia	51	97	97	46	190,20	0	100,46
5	Hội Cựu giáo chức	1	-	-	-1	-	0	-
6	Hội Đồng y	31	32	38	1	103,23	6	118,44
7	Hội Người mù-CDDC-KT và BVQTE	240	241	278	1	100,54	37	115,37
IV	KINH PHÍ ĐẢNG	11.471	13.389	15.359	1.918	116,72	1.970	114,72
V	CÁC ĐƠN VỊ KHÁC	1.106	1.618	1.812	512	146,29	194	111,99
D	CHI AN NINH QUỐC PHÒNG	5.572	14.932	22.190	9.360	267,98	7.258	148,61
1	Công an	322	847	1.295	525	263,04	448	152,87
2	Quân sự	5.250	14.085	20.896	8.835	268,29	6.811	148,35
E	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	18.900	7.736	1.605	-11.164	40,93	-6.131	20,75
F	CHI KHEN THƯỞNG	3.800	3.800	3.894	-	100,00	94	102,47
G	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	11.780	5.793	679	-5.987	49,18	-5.114	11,72

Phụ lục VII
DỰ TOÁN CHI BỎ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2024
 (Kèm theo Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Phụng Hiệp)

Số thứ tự	Đơn vị	Kế hoạch giao đầu năm 2024						Kế hoạch điều chỉnh năm 2024 (Lần 2)						Kế hoạch điều chỉnh năm 2024 (Lần 3)										
		Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tổng chi ngân sách xã, thị trấn	Ngân sách xã, thị trấn được hưởng	Tổng số	Số bổ sung từ NS cấp huyện		Tổng thu NSNN trên địa bàn xã, thị trấn	Tổng chi NS xã, thị trấn	Ngân sách các xã, thị trấn được hưởng	Thu kết dư NS năm 2023	Thu chuyển nguồn NS năm 2023 sang năm 2024	Tổng số	Số bổ sung từ NS cấp huyện		Tổng thu NSNN trên địa bàn xã, thị trấn	Tổng chi NS xã, thị trấn	Ngân sách các xã, thị trấn được hưởng	Thu chuyển nguồn NS năm 2023	Thu kết dư NS năm 2023	Thu chuyển nguồn NS năm 2023 sang năm 2024	Tổng số	Số bổ sung từ NS cấp huyện	
						Số bổ sung trong cân đối	Trợ cấp bổ sung mục tiêu năm 2024							Số bổ sung trong cân đối	Trợ cấp bổ sung mục tiêu năm 2024								Số bổ sung trong cân đối	Trợ cấp bổ sung mục tiêu năm 2024
	TỔNG CỘNG	25.800	107.271	20.420	86.851	82.331	4.520	25.800	151.951	20.420	2.513	10.199	118.819	82.331	36.488	25.800	164.389	20.420	2.513	10.199	131.257	81.537	49.720	
1	Thị trấn Cây Dương	3.450	6.295	2.590	3.705	3.501	204	3.450	9.307	2.590	-	761	5.956	3.501	2.455	3.450	10.071	2.590	-	761	6.720	3.443	3.277	
2	Thị trấn Kinh Châu	2.360	6.077	1.720	4.357	4.141	217	2.360	7.652	1.720	(239)	210	5.961	4.141	1.820	2.360	8.846	1.720	(239)	210	7.154	4.082	4.072	
3	Thị trấn Búng Tàu	1.320	5.417	1.020	4.397	4.244	153	1.320	7.535	1.020	309	673	5.532	4.244	1.289	1.320	7.909	1.020	309	673	5.907	4.193	4.193	
4	Xã Tân Bình	3.620	8.051	2.950	5.101	4.709	392	3.620	11.582	2.950	416	731	7.485	4.709	2.776	3.620	12.043	2.950	416	731	7.946	4.551	4.551	
5	Xã Thanh Hòa	2.210	8.127	1.760	6.367	5.983	384	2.210	11.702	1.760	125	1.027	8.791	5.983	2.808	2.210	12.381	1.760	125	1.027	9.469	5.836	5.836	
6	Xã Long Thành	2.260	7.457	1.800	5.657	5.297	360	2.260	9.837	1.800	-	614	7.422	5.297	2.125	2.260	10.719	1.800	-	614	8.304	5.269	5.269	
7	Xã Tân Long	2.220	6.981	1.720	5.261	4.948	314	2.220	9.749	1.720	208	930	6.891	4.948	1.943	2.220	10.308	1.720	208	930	7.450	4.948	4.948	
8	Xã Phụng Hiệp	370	6.543	320	6.223	6.002	221	370	8.563	320	104	356	7.784	6.002	1.782	370	9.794	320	104	356	9.014	5.899	5.899	
9	Xã Hiệp Hưng	1.060	8.758	880	7.878	7.478	400	1.060	11.745	880	136	790	9.938	7.478	2.460	1.060	13.377	880	136	790	11.570	7.478	4.092	
10	Xã Tân Phước Hưng	1.070	6.967	870	6.097	5.814	283	1.070	9.622	870	0	605	8.147	5.814	2.333	1.070	10.197	870	0	605	8.721	5.814	2.908	
11	Xã Phương Phú	800	6.198	630	5.568	5.348	220	800	9.997	630	521	795	8.051	5.348	2.703	800	10.451	630	521	795	8.505	5.348	3.157	
12	Xã Phương Bình	1.640	7.188	1.280	5.908	5.565	343	1.640	9.910	1.280	181	394	8.055	5.565	2.490	1.640	10.665	1.280	181	394	8.810	5.565	3.245	
13	Xã Hòa An	1.410	8.944	1.140	7.804	7.368	436	1.410	13.055	1.140	-	828	11.087	7.368	3.719	1.410	14.568	1.140	-	828	12.599	7.176	5.423	
14	Xã Hòa Mỹ	1.590	8.320	1.370	6.950	6.552	398	1.590	12.985	1.370	494	848	10.273	6.552	3.721	1.590	14.120	1.370	494	848	11.408	6.552	4.856	
15	Xã Bình Thành	420	5.947	370	5.577	5.382	195	420	8.711	370	258	635	7.447	5.382	2.065	420	8.941	370	258	635	7.677	5.382	2.295	

